

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY**

-----000-----

**ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY
TIỀN TỆ BÁO CÁO: ĐỒNG VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2017

Huế tháng 10/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY

Thôn Bình An, xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2017

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	T minh	Tại ngày 30/09/2017	Tại ngày 01/01/2017
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		167.634.800.143	122.477.247.250
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		127.903.459.724	97.106.980.656
1. Tiền	111		8.733.437.966	9.180.658.266
2. Các khoản tương đương tiền	112		119.170.021.758	87.926.322.390
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.500.000.000	2.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.500.000.000	2.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.928.005.578	18.165.134.066
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		20.543.586.371	16.251.992.643
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.354.094.246	991.180.992
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.500.000.000	1.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		12.590.357.520	2.481.992.990
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó	137		(3.060.032.559)	(3.060.032.559)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		4.018.524.742	4.056.094.778
1. Hàng tồn kho	141		4.018.524.742	4.056.094.778
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		284.810.099	649.037.750
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		269.701.407	71.401.350
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			577.636.400
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		15.108.692	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		312.843.119.852	325.790.434.201
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216			-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-

				-
II. Tài sản cố định	220		305.994.394.236	318.512.003.639
1. Tài sản cố định hữu hình	221		305.969.630.414	318.472.752.771
- Nguyên giá	222		652.446.343.270	647.019.860.808
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(346.476.712.856)	(328.547.108.037)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227		24.763.822	39.250.868
- Nguyên giá	228		131.969.600	131.969.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(107.205.778)	(92.718.732)
				-
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			-
				-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.837.698.719	461.628.901
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.837.698.719	461.628.901
				-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			-
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
				-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.011.026.897	6.816.801.661
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.011.026.897	6.816.801.661
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		480.477.919.995	448.267.681.451

NGUỒN VỐN	Mã số	T minh	Tại ngày 01/01/2017
1	2	3	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		136.834.517.968
I. Nợ ngắn hạn	310		34.653.926.680
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.393.272.704
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		388.011.734
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.250.019.021
4. Phải trả người lao động	314		7.718.414.460
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.329.863.135
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317		-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		970.874.349
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		18.726.532.886
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-

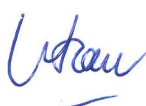
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		600.000.000	600.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.606.801.526	738.161.553
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	324			-
II. Nợ dài hạn	330		102.180.591.288	83.871.838.075
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		80.249.698.118	57.411.365.257
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.630.893.170	1.160.472.818
7. Phải trả dài hạn khác	337		20.000.000.000	25.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		300.000.000	300.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		343.643.402.027	329.604.013.207
I. Vốn chủ sở hữu	410		343.643.402.027	329.604.013.207
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		308.623.000.000	308.623.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.835.989.899	1.281.320.031
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.184.412.128	19.699.693.176
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		26.412.824.395	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.771.587.733	19.699.693.176
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +	440		480.477.919.995	448.267.681.451

Người lập biểu



Bùi Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Ngô Khánh Toàn

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2017

KT/ Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



Hồ Hoàng Thi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	T minh	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
1	2	3	4	6	5	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		29.977.183.023	29.713.791.046	96.426.770.384	84.044.636.657
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		29.977.183.023	29.713.791.046	96.426.770.384	84.044.636.657
4. Giá vốn hàng bán	11		19.406.571.704	17.813.499.087	61.548.520.207	48.612.536.087
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.570.611.319	11.900.291.959	34.878.250.177	35.432.100.570
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.034.878.755	1.076.025.549	3.107.237.322	3.234.664.195
7. Chi phí tài chính	22				1.257.798	8.931.745
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		256.275.409	400.156.478	997.009.686	1.108.023.312
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.384.862.864	5.409.701.693	17.285.891.945	14.415.152.632
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5.964.351.801	7.166.459.337	19.701.328.070	23.134.657.076
11. Thu nhập khác	31		78.372	5.496.735	12.805.646	100.237.644
12. Chi phí khác	32		1.304.061		3.430.079	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.225.689)	5.496.735	9.375.567	100.237.644
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.963.126.112	7.171.956.072	19.710.703.637	23.234.894.720
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.191.538.379	1.440.295.425	3.957.441.509	4.660.021.765
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.771.587.733	5.731.660.647	15.753.262.128	18.574.872.955
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					


Huế, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Bùi Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Ngô Khánh Toàn

KT/ Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc



Hồ Hoàng Thi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3-2017

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.710.703.637	23.234.894.720
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		17.944.091.865	15.966.172.618
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04		(11.242.377)	3.535.308
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.095.994.945)	(3.233.672.998)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34.547.558.180	35.970.929.648
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.241.655.477)	2.469.577.264
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		37.570.036	74.771.905
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,	11		15.439.022.591	(35.872.462.905)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.607.474.707	(158.370.379)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.052.942.676)	(3.147.734.501)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(845.233.335)	(898.413.518)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.491.794.026	(1.561.702.486)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(6.802.552.280)	(12.936.259.333)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.095.994.945	3.233.672.998
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.706.557.335)	(9.702.586.335)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(5.922.855.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(5.922.855.120)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		30.785.236.691	(17.187.143.941)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		97.106.980.656	114.045.000.775
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.242.377	(3.535.308)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		127.903.459.724	96.854.321.526

Huế, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Bùi Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Ngô Khánh Toàn



Hồ Hoàng Thi

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	600.000.000	600.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.606.801.526	738.161.553
13. Quỹ bình ổn giá	323		-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	324		-
II. Nợ dài hạn	330	102.180.591.288	83.871.838.075
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	80.249.698.118	57.411.365.257
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	1.630.893.170	1.160.472.818
7. Phải trả dài hạn khác	337	20.000.000.000	25.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	300.000.000	300.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	343.643.402.027	329.604.013.207
I. Vốn chủ sở hữu	410	343.643.402.027	329.604.013.207
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	308.623.000.000	308.623.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	3.835.989.899	1.281.320.031
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	31.184.412.128	19.699.693.176
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a	26.412.824.395	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	4.771.587.733	19.699.693.176
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-
1. Nguồn kinh phí	431		-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +	440	480.477.919.995	448.267.681.451

Người lập biểu



Bùi Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Ngô Khánh Toàn

Lập ngày tháng 10 năm 2017

KT/ Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



H. HOANG THI

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG CHÂN MÂY

Thôn Bình An, xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế

Số ĐT: 054.3827630, fax: 054.3833577

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	T minh	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
1	2	3	4	6	5	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		29.977.183.023	29.713.791.046	96.426.770.384	84.044.636.657
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		29.977.183.023	29.713.791.046	96.426.770.384	84.044.636.657
4. Giá vốn hàng bán	11		19.406.571.704	17.813.499.087	61.548.520.207	48.612.536.087
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.570.611.319	11.900.291.959	34.878.250.177	35.432.100.570
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.034.878.755	1.076.025.549	3.107.237.322	3.234.664.195
7. Chi phí tài chính	22				1.257.798	8.931.745
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		256.275.409	400.156.478	997.009.686	1.108.023.312
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.384.862.864	5.409.701.693	17.285.891.945	14.415.152.632
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5.964.351.801	7.166.459.337	19.701.328.070	23.134.657.076
11. Thu nhập khác	31		78.372	5.496.735	12.805.646	100.237.644
12. Chi phí khác	32		1.304.061		3.430.079	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.225.689)	5.496.735	9.375.567	100.237.644
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.963.126.112	7.171.956.072	19.710.703.637	23.234.894.720
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.191.538.379	1.440.295.425	3.957.441.509	4.660.021.765
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.771.587.733	5.731.660.647	15.753.262.128	18.574.872.955
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Huế, ngày tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Bùi Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Ngô Khánh Toàn

KT/ Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc



Hồ Hoàng Thi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3-2017

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.710.703.637	23.234.894.720
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		17.944.091.865	15.966.172.618
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04		(11.242.377)	3.535.308
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.095.994.945)	(3.233.672.998)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34.547.558.180	35.970.929.648
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.241.655.477)	2.469.577.264
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		37.570.036	74.771.905
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả)	11		15.439.022.591	(35.872.462.905)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.607.474.707	(158.370.379)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.052.942.676)	(3.147.734.501)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(845.233.335)	(898.413.518)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.491.794.026	(1.561.702.486)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(6.802.552.280)	(12.936.259.333)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.095.994.945	3.233.672.998
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.706.557.335)	(9.702.586.335)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(5.922.855.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(5.922.855.120)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		30.785.236.691	(17.187.143.941)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		97.106.980.656	114.045.000.775
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.242.377	(3.535.308)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		127.903.459.724	96.854.321.526

Huế, ngày tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Bùi Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Ngô Khánh Toàn



Hồ Hoàng Thi

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY

Thôn Bình An, xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01/07/2017 đến hết ngày 30/09/2017)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 3932/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2014 của Bộ Giao thông Vận tải từ Công ty TNHH Một thành viên Cảng Chân Mây. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300515171 ngày 26/06/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty đã đăng ký và được cấp mã chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam tại Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 117/2015/GCNCP-VSD ngày 01/12/2015 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam với mã chứng khoán là CMP.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: dịch vụ cung ứng tàu biển, thương mại - dịch vụ,...

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Bóc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sản xuất, truyền tải, phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa,...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Công ty thường kéo dài không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có sự kiện nào về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Xí nghiệp Xếp dỡ Cảng Chân Mây	Thôn Bình An, xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế
2. Xí nghiệp Cơ giới Cảng Chân Mây	Thôn Bình An, xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế
3. Xí nghiệp Dịch vụ Cung ứng Tàu biển Cảng Chân Mây	Thôn Bình An, xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế
4. Văn Phòng đại diện tại thành phố Huế	Tầng 3, nhà số 130 Nguyễn Huệ, phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 272 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 270 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch nội bộ (doanh thu – chi phí) và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2013 của Công ty Hợp doanh Kiểm toán Việt Nam. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 60 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các

chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm/Kỳ này</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	9 - 40
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 18
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 12

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh số tiền của khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê mặt bằng, bãi chứa.

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện sau 12 tháng hoặc sau một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm

trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá xăng dầu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ tại cảng

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa và chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập

hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2017</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	582.006.757	207.450.810
Tiền gửi ngân hàng	8.151.427.652	8.963.112.420
Các khoản tương đương tiền-tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	119.170.021.758	87.936.417.426
Cộng	<u>127.903.456.167</u>	<u>97.106.980.656</u>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/09/2017</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				
Cộng	<u>2.500.000.000</u>	<u>2.500.000.000</u>	<u>2.500.000.000</u>	<u>2.500.000.000</u>

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/09/2017</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Âu Lạc	469.903.773	572.818.520
Công Ty Cổ Phần Chế Biến Lâm Sản Xuất Khẩu PISICO Huế	986.317	1.612.276.057
Công ty cổ phần Thái Bình Xanh	2.644.570.059	4.608.300
Công ty cổ phần xi măng Đồng Lâm	5.595.874.492	6.072.641.598
Công ty TNHH liên doanh nguyên liệu giấy Huế	1.151.238.890	
Công ty TNHH một thành Viên Hào Hưng Huế	1.892.000	2.171.523.431
Công ty TNHH SHAIYO AA Việt Nam	2.588.695.366	
ĐẠI LÝ VOSA DA NANG	1.001.396.493	598.110.774
Khách hàng khác	7.089.028.981	5.220.013.963
Cộng	<u>20.543.586.371</u>	<u>16.251.992.643</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/09/2017</u>	<u>Số đầu năm</u>
CN Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn chuẩn việt tại Đà Nẵng		22.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Công nghệ Phú Quý	123.000.000	86.000.000
Công ty cổ phần phát triển dịch vụ HACOM		43.100.000
Công ty CP kiến trúc và hạ tầng Konsept	140.000.000	
Công ty TNHH Dịch vụ du lịch Hoàn Mỹ	32.832.000	32.832.000
Công ty TNHH Khang Ninh	480.000.000	
Cty CP Tư Vấn Xây Dựng Cảng - Đường Thủy	219.486.000	
Tổng Công ty tư vấn thiết kế Giao thông vận tải		500.000.000
Công ty cổ phần tư vấn phát triển và đầu tư Phương Minh	141.000.000	95.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng Hải		177.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Đại học Xây dựng	42.000.000	
Công ty TNHH Xây dựng Đô thị Hiện Đại	138.045.000	
Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường	22.176.500	
Công ty TNHH MTV Hoàng Quý		20.000.000
Khách hàng khác	15.554.746	14.748.992
Cộng	<u>1.354.094.246</u>	<u>991.180.992</u>

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>30/09/2017</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	<u>1.500.000.000</u>	<u>1.500.000.000</u>

6. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/09/2017</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
- Ban quản lý khu kinh tế Chân Mây Lăng cô	839.037.248		839.037.248	
- Công ty TNHH MTV vận tải Viễn dương Vinashin	513.918.664	513.918.664	513.918.664	513.918.664
- Lãi dự thu	335.949.583		318.073.595	
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu	94.000.220		30.597.783	

NLĐ

- Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC	69.650.000	69.650.000
- Sở tài chính Tỉnh Thừa Thiên Huế	42.660.000	42.660.000
- Tiền tạm ứng của CBCNV	668.788.934	649.702.829
- Thu về ký quỹ bến số 2	10.000.000.000	
- Thu về ký quỹ thuê Văn phòng	20.000.000	
- Thu các cá nhân khác	6.352.871	18.352.871

Cộng	<u>12.590.357.520</u>	<u>513.918.664</u>	<u>2.481.992.990</u>	<u>513.918.664</u>
-------------	------------------------------	---------------------------	-----------------------------	---------------------------

(*) Khoản tiền ký quỹ đối với việc đầu tư xây dựng bến số 02- Cảng chân Mây theo thỏa thuận ký quỹ số 50/QĐ – KKTCN với Ban quản lý khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế.

7. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH Sơn Tùng	>3 năm	627.329.522	-	>3 năm	627.329.522	-
- Chi nhánh DNTN TM & DV Hoàng Việt	>3 năm	154.849.350	-	>3 năm	154.849.350	-
- Công ty TNHH Viễn dương Vinashin	>3 năm	2.171.369.272	-	>3 năm	2.171.369.272	-
Công ty CP TMDV và XD Hồng Kim	>3 năm	17.753.300	-	>3 năm	17.753.300	-
Công ty TNHH khai thác than Đông Bắc	>3 năm	83.858.340	-	>3 năm	83.858.340	-
Công ty CP vận tải biển và TM Hàng Hải	>3 năm	3.736.256	-	>3 năm	3.736.256	-
Công ty TNHH TM VTB Hợp Thành	>3 năm	1.136.519	-	>3 năm	1.136.519	-
Cộng		<u>3.060.032.559</u>	<u>-</u>		<u>3.060.032.559</u>	<u>-</u>

8. Hàng tồn kho

	30/09/2017		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nhiên liệu	524.282.642	-	479.128.436	-
- Vật tư	2.410.467.192	-	2.467.872.632	-
- Công cụ, dụng cụ	727.339.010	-	687.966.836	-

- Hàng hóa	356.435.898	-	421.126.874	-
Cộng	<u>4.018.524.742</u>	<u>-</u>	<u>4.056.094.778</u>	<u>-</u>

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>30/09/2017</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Bảo hiểm thân tàu, phí TNDS tàu Chân Mây 01	36.533.332	
Bảo hiểm thân tàu, phí TNDS tàu Chân Mây 02	49.549.092	
Bảo hiểm cầu Gottwald	66.818.183	
Chi phí thuê văn phòng	116.800.800	71.401.350
Cộng	<u>269.701.407</u>	<u>71.401.350</u>

10. Chi phí thuế

	<u>30/09/2017</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Thuế GTGT được khấu trừ	0	577.636.400
- Thuế TNCN được khấu trừ	15.108.692	0
Cộng	<u>15.108.692</u>	<u>577.636.400</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	525.416.141.753	85.000.245.831	34.294.505.481	2.308.967.743	647.019.860.808
Mua sắm trong kỳ	-	2.050.000.000	3.302.169.091	-	5.352.169.091
Đ/tư XDCB h/thành	39.454.571	-	-	34858800	74.313.371
Tặng khác	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>525.455.596.324</u>	<u>87.050.245.831</u>	<u>37.596.674.572</u>	<u>2.308.967.743</u>	<u>652.446.343.270</u>
Khấu hao					
Số đầu năm	251.511.932.009	49.153.690.611	26.871.858.594	1.009.626.823	328.547.108.037
Khấu hao trong kỳ	12.127.359.388	3.901.248.301	1.678.637.165	222.359.965	17.929.604.819
Tặng khác	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>263.639.291.397</u>	<u>53.054.938.912</u>	<u>28.550.495.759</u>	<u>1.231.986.788</u>	<u>346.476.712.856</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>273.904.209.744</u>	<u>35.846.555.220</u>	<u>7.422.646.887</u>	<u>1.299.340.920</u>	<u>318.472.752.771</u>
Số cuối kỳ	<u>261.816.304.927</u>	<u>33.995.306.919</u>	<u>9.046.178.813</u>	<u>1.076.980.955</u>	<u>305.969.630.414</u>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay : 0 đồng
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	131.969.600	131.969.600
Mua trong năm	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tặng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	131.969.600	131.969.600
Khấu hao			
Số đầu năm	-	92.718.732	92.718.732
Khấu hao trong năm	-	14.487.046	14.487.046
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	107.205.778	107.205.778
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	39.250.868	39.250.868
Số cuối kỳ	-	24.763.822	24.763.822

13. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển sang TSCĐ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Công trình bến số 2		401.154.000	-	401.154.000
- Công trình nâng cấp bến 120m		659.647.637	-	659.647.637
- Công trình sửa chữa Bến số 1		295.454.545	-	295.454.545
- Bể cá		34.858.800	34.858.800	-
- Nhà để xe văn phòng		39.454.571	39.454.571	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định				
- Cầu dẫn	413.901.629	-	-	413.901.629
- Nhà căn tin	47.727.272	19.813.636	-	67.540.908
Cộng	461.628.901	1.450.383.189	74.313.371	1.837.698.719

14. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/09/2017</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Giá trị lợi thế kinh doanh	479.202.962	857.521.094
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.085.020.799	2.508.736.375
Chi phí nạo vét vũng đậu tàu	2.331.883.320	3.206.339.565
Chi phí sửa chữa tài sản	114.919.816	244.204.627
Cộng	<u>5.011.026.897</u>	<u>6.816.801.661</u>

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>30/09/2017</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Công ty CP ĐT&TM xây dựng Thanh Phương		1.051.283.400
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu ô tô và xe chuyên dụng Việt Nam	642.500.000	
Công ty TNHH liên doanh nguyên liệu giấy Huế	407.361.649	
Công ty TNHH một thành viên Hào Hưng Huế	504.376.682	
Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ và vận tải Tiến Lực	544.502.819	
Công ty TNHH MTV Vận tải Phú Gia	321.419.508	
Công ty TNHH SHAIYO AA Việt Nam	164.413.590	
DNTN Lộc Tụ	367.257.499	349.195.000
Các nhà cung cấp khác	441.440.957	447.863.900
	<u>3.393.272.704</u>	<u>1.848.342.300</u>

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>30/09/2017</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Công ty TNHH Một thành viên thương mại dịch vụ Thiện Tâm	50.671.494	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Sài Gòn Tourist	335.352.721	-
Công ty TNHH Thương mại - Vận tải Hải Phòng	938.040	-
Doanh nghiệp tư nhân Quý Thảo Khanh	1.049.479	-
Cộng	<u>388.011.734</u>	<u>-</u>

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	-	-	3.249.610.019	3.191.129.377	58.480.642	-
Thuế Thu nhập DN	287.039.546	-	3.957.441.509	3.052.942.676	1.191.538.379	-
Thuế TN cá nhân	35.829.241	-	93.288.607	144.226.540	-	15.108.69
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	157.948.320	157.948.320	-	-
Phí và lệ phí	-	-	3.430.079	3.430.079	-	-
Cộng	322.868.787	-	4.212.108.515	6.549.676.992	1.250.019.021	15.108.69

18. Phải trả người lao động

	30/09/2017	Số đầu năm
Tiền lương phải trả người lao động	7.718.414.460	9.269.584.092
Cộng	7.718.414.460	9.269.584.092

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/09/2017	Số đầu năm
Công ty TNHH Xi Măng Luks	170.454.000	999.566.000
Sojitz Corporatian	0	116.891.250
Shaiyo AA	400.220.352	392.544.166
Công ty Thái Bình Xanh	400.200.000	495.000.000
Cộng	970.874.352	2.004.001.416

20. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/09/2017</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kho bạc huyện Phú lộc - đền bù mặt bằng	1.118.457.000	1.085.046.000
Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam - lãi	17.567.585.236	17.567.585.236
Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký HĐQT	36.000.000	
Phải trả khác	4.490.650	26.377.650
Cộng	<u>18.726.532.886</u>	<u>18.679.008.886</u>

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>30/09/2017</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng cầu cảng	600.000.000	600.000.000
Cộng	<u>600.000.000</u>	<u>600.000.000</u>

22. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tăng do trích lập trong kỳ</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	110.672.015	590.990.795	329.402.151	372.260.659
Quỹ phúc lợi	627.489.538	787.987.729	180.936.400	1.234.540.867
Quỹ thưởng BDH Công ty	-	334.894.784	334.894.784	-
Cộng	<u>738.161.553</u>	<u>1.713.873.308</u>	<u>845.233.335</u>	<u>1.606.801.526</u>

23. Người mua trả tiền trước dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tăng trả trước trong kỳ</u>	<u>Số giảm do chi trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Royal Caribbean Cruises LTD	57.411.365.257	26.689.906.650	3.851.573.789	80.249.698.118
Cộng	<u>57.411.365.257</u>	<u>26.689.906.650</u>	<u>3.851.573.789</u>	<u>80.249.698.118</u>

24. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	<u>30/09/2017</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Xi Măng Luks	170.472.818	170.472.818
Sojitz Corporatian	-	-
Shaiyo AA	400.220.352	-
Công ty Thái Bình Xanh	1.060.200.000	990.000.000
Cộng	<u>1.630.893.170</u>	<u>1.160.472.818</u>

25. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/09/2017</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả nợ ngân sách UBND Tỉnh	20.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	<u>20.000.000.000</u>	<u>25.000.000.000</u>

26. Dự phòng phải trả dài hạn

	<u>30/09/2017</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng sửa chữa 2 tàu lai	300.000.000	300.000.000
Cộng	<u>300.000.000</u>	<u>300.000.000</u>

27. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu kỳ trước	308.623.000.000		8.542.133.541	317.165.133.541
Tăng trong năm		1.281.320.031	19.699.693.174	20.981.013.205
Giảm trong năm			(2.606.376.052)	(2.606.376.052)
			(5.935.757.488)	(5.935.757.488)

Số dư cuối kỳ trước	308.623.000.000	1.281.320.031	19.699.693.175	329.604.013.206
Đầu kỳ này	308.623.000.000	1.281.320.031	19.699.693.175	329.604.013.206
Tăng trong kỳ		2.554.669.868	15.753.262.128	18.307.931.996
Giảm trong kỳ	-	-	(4.268.543.175)	(4.268.543.175)
Số dư tại 30/09/2017	308.623.000.000	3.835.989.899	31.184.412.128	343.643.402.027

28. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/09/2017</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của SBIC	305.185.000.000	305.185.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	3.438.000.000	3.438.000.000
Cộng	308.623.000.000	308.623.000.000

29. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>30/09/2017</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	308.623.000.000	308.623.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	308.623.000.000	308.623.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	5.935.757.488

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	<u>30/09/2017</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại *		
Tiền Dolla Mỹ (USD)	52.402,95	52.478,74

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: đồng)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này(Từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017)</u>	<u>Kỳ trước(Từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016)</u>
Doanh thu bán hàng	26.149.161.012	25.168.002.238
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.828.022.011	4.545.788.808
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	<u>29.977.183.023</u>	<u>29.713.791.046</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này(Từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017)</u>	<u>Kỳ trước(Từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016)</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.907.479.793	13.756.613.991
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.499.091.911	4.056.885.096
Cộng	<u>19.406.571.704</u>	<u>17.813.499.087</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này(Từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017)</u>	<u>Kỳ trước(Từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016)</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.023.636.378	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.242.377	-
Cộng	<u>1.034.878.755</u>	<u>-</u>

4. Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này(Từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017)</u>	<u>Kỳ trước(Từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016)</u>
Tiền lương nhân viên bán hàng	150.524.140	193.646.572

Chi phí khấu hao Tài sản cố định	26.575.588	26.575.588
Chi phí quảng cáo	61.814.772	69.879.318
Chi phí khác	17.360.909	110.055.000
Cộng	256.275.409	400.156.478

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này(Từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017)	Kỳ trước(Từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016)
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	594.508.347	207.081.379
Tiền lương	2.864.949.529	3.318.702.060
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	477.324.429	389.402.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	702.083.062	165.721.686
Các khoản khác	749.226.777	1.328.794.554
Cộng	5.388.092.144	5.409.701.693

6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Kỳ này(Từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017)	Kỳ trước(Từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016)
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	26.412.824.395	12.843.212.308
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	4.771.587.733	5.731.660.647
Phân phối lợi nhuận		
Phân phối lợi nhuận kỳ trước		
- Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển		
- Trích quỹ đầu tư phát triển		
- Trích quỹ dự phòng tài chính		
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành		
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu		
- Chi khác: Giảm trừ LNST theo BB bàn giao vốn		
Quỹ khen thưởng		
Quỹ phúc lợi		
Bổ sung vốn CSH		

Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này
- Chia lãi cho các cổ đông

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31.184.412.128	18.574.872.955
7. Thu nhập khác		
	Kỳ này(Từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017)	Kỳ trước(Từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016)
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	5.496.735
Các khoản khác - công nợ nhỏ lẻ	78.372	-
Cộng	78.372	5.496.735
8. Chi phí khác		
	Kỳ này(Từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017)	Kỳ trước(Từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016)
Các khoản bị phạt thuế	1.304.061	-
Cộng	1.304.061	0
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Kỳ này(Từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017)	Kỳ trước(Từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	757.941.274	660.632.284
Chi phí nhân công	9.324.725.437	10.076.293.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.749.557.407	5.368.105.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.746.995.918	6.508.354.687
Chi phí khác bằng tiền	1.469.794.002	1.009.972.050
Cộng	25.049.014.038	23.623.357.258
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ		

	<u>Kỳ này(Từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017)</u>	<u>Kỳ trước(Từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016)</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.963.126.112	7.171.956.072
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng		
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí không hợp lệ	4.500.000	
- Phạt thuế	1.304.061	32.065.163
- Xử lý công nợ nhỏ lẻ	4.099	
Điều chỉnh giảm		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Thu nhập đã truy thu thuế sau kiểm tra		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.242.377	2.544.111
Tổng thu nhập chịu thuế	<u>5.957.691.895</u>	<u>7.201.477.124</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.191.538.379</u>	<u>1.440.295.425</u>
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.191.538.379	1.440.295.425
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1. Các cam kết

Theo Thỏa thuận ưu tiên sử dụng bến cập tàu giữa Công ty THHH Một thành viên Cảng Chân Mây (nay là Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây) và Hãng Du lịch Tàu biển Royal Caribbean ngày 26/05/2015 về việc thỏa thuận trả trước phí dịch vụ và phí hành khách nhằm hỗ trợ tài chính cho việc thi công dự án mở rộng và nâng cấp bến cập tàu. Giá trị trả trước này sẽ được trừ dần vào phí dịch vụ và phí hành khách thực tế phát sinh từng lần. Theo thỏa thuận này, trừ trường hợp chấm dứt trước thời hạn, thì thỏa thuận này có thời hạn 10 năm kể từ ngày 26/05/2015.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác tại ngày 30/09/2017

3. Báo cáo bộ phận

- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là dịch vụ, hàng hóa cung ứng cho các tàu biển.

Trong kỳ công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc (Xí nghiệp Cung ứng tàu biển) với doanh thu là: **3.828.022.011 đồng**; Lợi nhuận trước thuế là: **136.651.286 đồng**

- Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty đều được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2016.

5. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính .

Thừa Thiên Huế, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

BÙI THỊ NGỌC LINH

Kế toán trưởng

NGÔ KHÁNH TOÀN

KT/Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



HỒ HOÀNG THI

